

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.109.865.000.000	1.549.366.045.005	439.501.045.005	139,6
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.899.000.000	20.164.740.278	2.265.740.278	112,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	15.935.700.000	16.982.025.576	1.046.325.576	106,6
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.963.300.000	3.182.714.702	1.219.414.702	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.091.966.000.000	1.257.997.795.086	166.031.795.086	115,2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	708.568.000.000	810.482.966.000	101.914.966.000	114,4
2	Thu bổ sung có mục tiêu	383.398.000.000	447.514.829.086	64.116.829.086	116,7
III	Thu từ viện trợ, tài trợ			-	
IV	Thu kết dư		810.088.210	810.088.210	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		268.393.421.431	268.393.421.431	
VI	Thu từ cấp dưới nộp lên		2.000.000.000	2.000.000.000	
B	TỔNG CHI NSDP	1.109.865.000.000	1.547.621.625.922	452.044.625.922	139,4
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.109.865.000.000	1.133.721.517.762	38.144.517.762	102,1
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình MT, dự án theo lĩnh vực	400.889.000.000	314.061.077.751	86.827.922.249	78,3
2	Chi thường xuyên	694.688.000.000	819.660.440.011	124.972.440.011	118,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	14.288.000.000			0,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		282.122.278.845	282.122.278.845	
III	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		124.095.956.908	124.095.956.908	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		7.681.872.407	7.681.872.407	
C	KẾT DƯ NSDP		1.744.419.083	1.744.419.083	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Trong đó: thu NSDP	Tổng thu NSNN	Trong đó: thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	291.103.509.641	287.102.509.641	304.710.893.675	289.368.249.919	104,7	100,8
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	21.900.000.000	17.899.000.000	35.507.384.034	20.164.740.278	162,1	112,7
I	Thu nội địa	21.900.000.000	17.899.000.000	33.045.172.571	20.164.740.278	150,9	112,7
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	450.000.000	-	360.030.058	-	80,0	
	- Thuế GTGT	450.000.000		360.030.058		80,0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	220.000.000	-	203.540.024	-	92,5	
	- Thuế GTGT	220.000.000		188.564.519		85,7	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			14.975.505			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế GTGT						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.555.000.000	10.555.000.000	10.374.816.226	10.374.816.226	98,3	98,3
	- Thuế GTGT	8.185.000.000	8.185.000.000	8.258.785.143	8.258.785.143	100,9	100,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300.000.000	1.300.000.000	984.175.450	984.175.450	75,7	75,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	150.000.000	150.000.000	128.999.054	128.999.054		
	- Thuế tài nguyên	920.000.000	920.000.000	1.002.856.579	1.002.856.579	109,0	109,0
	- Khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000.000	1.300.000.000	1.210.716.333	1.210.716.333	93,1	93,1
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán giao ⁴		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Trong đó: thu NSDP	Tổng thu NSNN	Trong đó: thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ	3.600.000.000	3.600.000.000	4.677.812.579	4.677.812.579	129,9	129,9
8	Thu phí, lệ phí	1.330.000.000	1.030.000.000	1.307.737.489	1.083.551.938	98,3	105,2
-	Phí và lệ phí trung ương			216.185.551			
-	Phí và lệ phí tỉnh	300.000.000		8.000.000		2,7	
-	Phí và lệ phí huyện	559.300.000	559.300.000	554.805.963	554.805.963	99,2	99,2
-	Phí và lệ phí xã, phường, thị trấn	470.700.000	470.700.000	528.745.975	528.745.975	112,3	112,3
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	30.547.931	30.547.931	305,5	305,5
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	348.000.000		318.596.595		91,6	
12	Thu tiền sử dụng đất	3.010.000.000	1.204.000.000	8.873.557.596	1.490.494.239	294,8	123,8
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	77.000.000		109.444.198			
16	Thu khác ngân sách	1.000.000.000	200.000.000	5.578.373.542	1.296.801.032	557,8	648,4
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			2.462.211.463			
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			2.461.227.367			
6	Thu khác			984.096			
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	810.088.210	810.088.210	810.088.210	810.088.210	100,0	100,0
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG	268.393.421.431	268.393.421.431	268.393.421.431	268.393.421.431	100,0	100,0

STT	Nội dung	Dự toán giao ⁵		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Trong đó: thu NSDP	Tổng thu NSNN	Trong đó: thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

[illegible]

I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-								
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				282.122.278.845	280.803.579.566	1.318.699.279			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				124.095.956.908	124.095.956.908				
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				7.681.872.407	7.681.872.407				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	1.109.865.000.000	1.547.621.625.922	452.044.625.922	139,44
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		124.095.956.908	124.095.956.908	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.109.865.000.000	1.133.721.517.762	38.144.517.762	102,15
I	Chi đầu tư phát triển	400.889.000.000	314.061.077.751	86.827.922.249	78,34
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình MT, dự án theo lĩnh vực	400.889.000.000	312.954.866.573	87.934.133.427	78,07
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		38.396.532.300		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		8.559.199.000		
-	Chi văn hóa thông tin		3.350.265.413		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		242.158.504.629		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		20.490.365.231		
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư phát triển cho dự án			-	
2	Chi đầu tư phát triển khác		1.106.211.178	1.106.211.178	
II	Chi thường xuyên	694.688.000.000	819.660.440.011	124.972.440.011	117,99
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	403.097.000.000	418.436.944.981	15.339.944.981	103,81
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	8.203.346.000	10.954.353.060	2.751.007.060	133,54
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.200.000.000	2.343.148.000	143.148.000	106,51
-	Chi y tế, (BHYT các đối tượng)	43.336.684.000	43.890.737.064	554.053.064	101,28
-	Chi văn hóa thông tin và truyền thông	5.732.503.000	7.444.831.893	1.712.328.893	129,87
-	Chi bảo vệ môi trường	5.210.000.000	5.203.616.220	6.383.780	99,88
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.148.499.000	108.218.212.241	88.069.713.241	537,10
-	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	170.884.012.000	182.678.090.798	11.794.078.798	106,90
-	Chi bảo đảm xã hội	32.875.956.000	40.116.505.754	7.240.549.754	122,02
-	Chi thường xuyên khác			-	
-	Chi khác	3.000.000.000	374.000.000	2.626.000.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	14.288.000.000			0,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		282.122.278.845	282.122.278.845	
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		7.681.872.407	7.681.872.407	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 7/2024 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị/nguồn vốn	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	1.413.065.460.098	454.133.609.943	958.929.467.155	1.421.215.799.577	99.124.181.028	714.151.294.703	-	-	327.136.744.280	221.512.557.952	105.624.186.328	280.803.579.566	101	71	74
A	Chi đầu tư phát triển	627.224.230.460	454.133.609.943	173.090.620.517	419.685.264.079	91.442.308.621	1.106.211.178	-	-	327.136.744.280	221.512.557.952	105.624.186.328	-	67	69	
I	Vốn năm 2023 (Ngân sách địa phương)	90.933.901.162	90.933.901.162	-	87.534.623.621	87.534.623.621	-	-	-	-	-	-	-	96	96	
1	Nguồn ngân sách tập trung (CĐDP)	22.553.842.162	22.553.842.162		22.590.756.191	22.590.756.191				-				100	100	
2	Nguồn thu sử dụng đất	1.644.000.000	1.644.000.000		1.270.218.430	1.270.218.430				-				77	77	
3	Nguồn XSKT	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000				-				100	100	
4	Vốn ngân sách đại phương (tại huyện)	66.036.059.000	66.036.059.000		62.973.649.000	62.973.649.000				-				95	95	
II	Nguồn hỗ trợ đầu tư phát triển khác	4.518.211.178	2.000.000.000	2.518.211.178	2.842.256.178	324.045.000	1.106.211.178			1.412.000.000		1.412.000.000			16	
III	Nguồn vốn ngân sách TW	50.000.000.000	50.000.000.000		3.583.640.000	3.583.640.000				-						
IV	Vốn chương trình MTQG	481.772.118.120	311.199.708.781	170.572.409.339	325.724.744.280	-	-	-	-	325.724.744.280	221.512.557.952	104.212.186.328	-	68	71	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	227.217.251.337	171.202.124.300	56.015.127.037	144.021.200.677					144.021.200.677	98.198.995.775	45.822.204.902		63	57	
2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DT thiểu số	231.359.935.588	121.948.653.286	109.411.282.302	161.371.891.828					161.371.891.828	105.979.092.764	55.392.799.064		70	87	
3	Nguồn CTMTQGXDTM	23.194.931.195	18.048.931.195	5.146.000.000	20.331.651.775					20.331.651.775	17.334.469.413	2.997.182.362		88	96	
B	CHI THƯỜNG XUYỀN	649.490.182.730	-	649.487.799.730	588.949.126.617	-	588.949.126.617	-	-	-	-	-	-			
I	Các cơ quan, đơn vị	643.534.643.530	-	643.534.643.530	582.995.970.417	-	582.995.970.417	-	-	-	-	-	-	91		91
1	Văn phòng HDND&UBND	14.031.236.647		14.031.236.647	8.198.933.907		8.198.933.907							58		58
2	Phòng Tư pháp	869.585.000		869.585.000	869.521.641		869.521.641							100		100
3	Thanh tra	1.272.106.460		1.272.106.460	1.272.106.221		1.272.106.221							100		100
4	Phòng Văn hoá	2.535.355.000		2.535.355.000	2.330.199.856		2.330.199.856							92		92
5	Phòng Dân tộc	1.493.982.000		1.493.982.000	1.003.982.000		1.003.982.000							67		67
6	Phòng Nội vụ	2.269.950.200		2.269.950.200	2.217.486.800		2.217.486.800							98		98
7	Phòng LĐ-TB&XH	79.064.499.807		79.064.499.807	77.865.133.326		77.865.133.326							98		98
8	Phòng NN&PTNT	10.761.474.000		10.761.474.000	5.581.955.433		5.581.955.433			-				52		52
9	Phòng Giáo dục - Đào tạo	380.509.127.957		380.509.127.957	343.973.490.230		343.973.490.230							90		90
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	34.196.365.000		34.196.365.000	28.450.689.944		28.450.689.944			-				83		83
11	Phòng Tài nguyên môi trường	9.510.933.000		9.510.933.000	7.520.548.773		7.520.548.773			-				79		79
12	Phòng Tài chính kế hoạch	1.995.621.644		1.995.621.644	1.938.345.854		1.938.345.854			-				97		97
13	Văn phòng Huyện uỷ	12.499.308.573		12.499.308.573	12.499.048.573		12.499.048.573			-				100		100
14	Mặt trận tổ quốc	1.687.296.000		1.687.296.000	1.687.186.453		1.687.186.453			-				100		100

ST T	Tên đơn vị/nguồn vốn	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.6	Xã Trường Hà	283.072.000		283.072.000	283.072.000		283.072.000							100		100
1.7	Xã Quý Quân	93.405.000		93.405.000	93.405.000		93.405.000							100		100
1.8	Xã Đa Thông	235.151.000		235.151.000	235.151.000		235.151.000							100		100
1.9	Xã Lũng Nặm	182.932.000		182.932.000	182.932.000		182.932.000							100		100
1.10	Xã Thanh Long	332.697.000		332.697.000	332.697.000		332.697.000							100		100
1.11	Xã Cản Yên	280.598.000		280.598.000	280.598.000		280.598.000							100		100
1.12	Xã Ngọc Động	108.161.000		108.161.000	108.161.000		108.161.000							100		100
1.13	Xã Cản Nông	94.132.000		94.132.000	94.132.000		94.132.000							100		100
1.14	Xã Lương Can	193.665.000		193.665.000	193.665.000		193.665.000							100		100
1.15	Xã Yên Sơn	14.499.000		14.499.000	14.499.000		14.499.000							100		100
2	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	3.350.055.200	-	3.347.672.200	3.347.672.200	-	3.347.672.200	-	-	-	-	-	-	100		100
2.1	Xã Ngọc Đào	111.115.200		111.059.200	111.059.200		111.059.200							100		100
2.2	Xã Sóc Hà	61.436.800		61.436.800	61.436.800		61.436.800							100		100
2.3	TT Xuân Hòa	82.213.200		82.213.200	82.213.200		82.213.200							100		100
2.4	Xã Trường Hà	82.881.600		82.881.600	82.881.600		82.881.600							100		100
2.5	Xã Quý Quân	65.002.800		65.002.800	65.002.800		65.002.800							100		100
2.6	Xã Mã Ba	198.514.800		198.514.800	198.514.800		198.514.800							100		100
2.7	Xã Nội Thôn	197.678.400		197.678.400	197.678.400		197.678.400							100		100
2.8	Xã Lũng Nặm	159.079.200		159.079.200	159.079.200		159.079.200							100		100
2.9	Xã Thượng Thôn	345.057.000		342.730.000	342.730.000		342.730.000							99		99
2.10	Xã Tổng Cột	222.577.200		222.577.200	222.577.200		222.577.200							100		100
2.11	Xã Cái Viên	223.914.000		223.914.000	223.914.000		223.914.000							100		100
2.12	Xã Hồng Sỹ	236.776.200		236.776.200	236.776.200		236.776.200							100		100
2.13	TT Thông Nông	13.368.000		13.368.000	13.368.000		13.368.000							100		100
2.14	Xã Đa Thông	217.062.000		217.062.000	217.062.000		217.062.000							100		100
2.15	Xã Lương Can	124.100.800		124.100.800	124.100.800		124.100.800							100		100
2.16	Xã Thanh Long	157.074.000		157.074.000	157.074.000		157.074.000							100		100
2.17	Xã Cản Yên	121.034.000		121.034.000	121.034.000		121.034.000							100		100
2.18	Xã Lương Thông	361.380.400		361.380.400	361.380.400		361.380.400							100		100
2.19	Xã Yên Sơn	98.755.200		98.755.200	98.755.200		98.755.200							100		100
2.20	Xã Cản Nông	166.431.600		166.431.600	166.431.600		166.431.600							100		100
2.21	Xã Ngọc Động	104.602.800		104.602.800	104.602.800		104.602.800							100		100
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)				-											
D	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.255.090.000		12.255.090.000	-											
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG				-											

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thườn g xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	101.643.953.000	-	101.643.953.000	126.405.826.345	-	-	-	125.087.127.066	-	-	-	-	-	1.318.699.279	124,4		123,1
1	Xã Ngọc Đào	5.473.957.000		5.473.957.000	7.947.315.717				7.676.794.595						270.521.122	145,2		140,2
2	Xã Sóc Hà	4.252.512.000		4.252.512.000	4.964.178.122				4.946.872.541						17.305.581	116,7		116,3
3	TT Xuân Hòa	3.731.946.000		3.731.946.000	4.682.143.328				4.478.311.259						203.832.069	125,5		120,0
4	Xã Trường Hà	5.838.647.000		5.838.647.000	6.993.604.888				6.910.792.866						82.812.022	119,8		118,4
5	Xã Quý Quân	3.671.135.000		3.671.135.000	4.816.730.725				4.797.840.110						18.890.615	131,2		130,7
6	Xã Mã Ba	5.513.760.000		5.513.760.000	6.693.314.994				6.575.269.216						118.045.778	121,4		119,3
7	Xã Nội Thôn	4.609.865.000		4.609.865.000	6.780.636.270				6.779.436.153						1.200.117	147,1		147,1
8	Xã Lũng Nậm	6.522.945.000		6.522.945.000	7.917.130.189				7.877.208.097						39.922.092	121,4		120,8
9	Xã Thượng Thôn	6.171.312.000		6.171.312.000	7.078.222.862				7.055.097.628						23.125.234	114,7		114,3
10	Xã Tổng Cột	4.975.734.000		4.975.734.000	5.778.877.476				5.749.811.929						29.065.547	116,1		115,6
11	Xã Cải Viên	5.416.164.000		5.416.164.000	6.488.368.967				6.449.735.259						38.633.708	119,8		119,1
12	Xã Hồng Sỹ	5.249.429.000		5.249.429.000	6.361.591.632				6.223.695.774						137.895.858	121,2		118,6
13	TT Thông Nông	3.326.048.000		3.326.048.000	3.944.731.151				3.909.242.337						35.488.814	118,6		117,5
14	Xã Đa Thông	4.476.721.000		4.476.721.000	5.248.997.845				5.219.713.352						29.284.493	117,3		116,6
15	Xã Lương Can	4.038.922.000		4.038.922.000	4.813.679.981				4.792.236.724						21.443.257	119,2		118,7
16	Xã Thanh Long	5.341.229.000		5.341.229.000	6.523.513.796				6.506.178.463						17.335.333	122,1		121,8
17	Xã Cản Yên	6.564.747.000		6.564.747.000	9.842.037.242				9.811.952.170						30.085.072	149,9		149,5
18	Xã Lương Thông	4.654.206.000		4.654.206.000	5.382.200.038				5.221.272.762						160.927.276	115,6		112,2
19	Xã Yên Sơn	3.773.493.000		3.773.493.000	4.213.743.608				4.210.925.428						2.818.180	111,7		111,6
20	Xã Cản Nông	4.430.489.000		4.430.489.000	5.024.470.786				4.992.118.628						32.352.158	113,4		112,7
21	Xã Ngọc Động	3.610.692.000		3.610.692.000	4.910.336.728				4.902.621.775						7.714.953	136,0		135,8

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Dự toán giao đầu năm								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệ m vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng số	102.029.163.000	102.029.163.000	-	-	-	-	-	-	124.095.956.908	101.774.966.000	22.320.990.908	-	22.320.990.908	-	22.320.990.908	-	122	100						
1	Xã Ngọc Đào	5.469.438.000	5.469.438.000	-						7.670.689.308	5.221.743.000	2.448.946.308		2.448.946.308		2.448.946.308		140	95						
2	Xã Sóc Hà	4.283.964.000	4.283.964.000	-						4.810.801.525	4.223.537.000	587.264.525		587.264.525		587.264.525		112	99						
3	TT Xuân Hòa	3.253.587.000	3.253.587.000	-						3.847.294.000	3.314.737.000	532.557.000		532.557.000		532.557.000		118	102						
4	Xã Trường Hà	5.875.521.000	5.875.521.000	-						6.733.094.803	5.984.071.000	749.023.803		749.023.803		749.023.803		115	102						
5	Xã Quý Quân	3.732.559.000	3.732.559.000	-						4.775.010.257	3.915.159.000	859.851.257		859.851.257		859.851.257		128	105						
6	Xã Mã Ba	5.609.237.000	5.609.237.000	-						6.651.555.370	5.688.237.000	963.318.370		963.318.370		963.318.370		119	101						
7	Xã Nội Thôn	4.690.064.000	4.690.064.000	-						6.838.477.793	4.717.564.000	2.120.913.793		2.120.913.793		2.120.913.793		146	101						
8	Xã Lũng Nặm	6.634.205.000	6.634.205.000	-						7.862.272.920	6.464.657.000	1.397.615.920		1.397.615.920		1.397.615.920		119	97						
9	Xã Thượng Thôn	6.264.340.000	6.264.340.000	-						7.208.015.476	6.114.716.000	1.093.299.476		1.093.299.476		1.093.299.476		115	98						
10	Xã Tổng Cọt	5.054.351.000	5.054.351.000	-						5.772.793.000	5.069.336.000	703.457.000		703.457.000		703.457.000		114	100						
11	Xã Cài Viên	5.513.989.000	5.513.989.000	-						6.293.698.180	5.459.685.000	834.013.180		834.013.180		834.013.180		114	99						
12	Xã Hồng Sỹ	5.339.419.000	5.339.419.000	-						6.230.704.013	5.312.419.000	918.285.013		918.285.013		918.285.013		117	99						
13	TT Thông Nông	2.955.570.000	2.955.570.000	-						3.335.338.000	2.985.570.000	349.768.000		349.768.000		349.768.000		113	101						
14	Xã Đa Thông	4.543.757.000	4.543.757.000	-						5.178.343.573	4.523.229.000	655.114.573		655.114.573		655.114.573		114	100						
15	Xã Lương Can	4.089.201.000	4.089.201.000	-						4.748.141.140	4.107.497.000	640.644.140		640.644.140		640.644.140		116	100						
16	Xã Thanh Long	5.310.555.000	5.310.555.000	-						6.505.347.120	5.300.555.000	1.204.792.120		1.204.792.120		1.204.792.120		122	100						
17	Xã Cản Yên	6.671.243.000	6.671.243.000	-						10.281.828.430	6.553.670.000	3.728.158.430		3.728.158.430		3.728.158.430		154	98						
18	Xã Lương Thông	4.713.192.000	4.713.192.000	-						5.265.283.000	4.713.192.000	552.091.000		552.091.000		552.091.000		112	100						
19	Xã Yên Sơn	3.838.964.000	3.838.964.000	-						4.194.271.000	3.838.964.000	355.307.000		355.307.000		355.307.000		109	100						
20	Xã Cản Nông	4.512.100.000	4.512.100.000	-						5.057.753.000	4.443.021.000	614.732.000		614.732.000		614.732.000		112	98						
21	Xã Ngọc Động	3.673.907.000	3.673.907.000	-						4.835.245.000	3.823.407.000	1.011.838.000		1.011.838.000		1.011.838.000		132	104						